

TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Hà Nội, Ngày tháng 06 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016

Tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10
C
P
U
P
KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,370,190,077,809	777,418,253,751
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197,999,857,124	154,542,902,180
1.	Tiền	111		45,111,837,361	66,030,496,757
2.	Các khoản tương đương tiền	112		152,888,019,763	88,512,405,423
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		88,742,331,268	50,605,396,250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	88,454,935,018	50,318,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		756,443,212,722	336,445,047,860
1.	Phải thu khách hàng	131	7	690,423,812,259	281,508,713,601
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	52,115,943,396	46,538,739,674
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,436,823,594	1,000,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41,952,728,024	34,692,444,968
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29,671,939,497)	(27,426,376,234)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		185,844,946	131,525,851
IV.	Hàng tồn kho	140		309,855,821,815	223,018,491,104
1.	Hàng tồn kho	141	10	312,651,278,392	225,922,546,562
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,795,456,577)	(2,904,055,458)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17,148,854,880	12,806,416,357
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,832,629,826	1,316,432,983
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,977,465,095	7,565,522,975
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1,338,759,959	3,924,460,399
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282,300,411,689	417,186,976,112
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8,465,129,584	58,637,961,282
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	49,216,230,356
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		8,330,535,680	
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	3,658,140,004
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	134,593,904	5,763,590,922
II.	Tài sản cố định	220		123,996,384,503	144,039,766,821
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	83,938,004,777	95,991,424,190
	- Nguyên giá	222		193,682,449,572	212,590,083,556
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(109,744,444,795)	(116,598,659,366)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	40,058,379,726	48,048,342,631
	- Nguyên giá	228		46,341,365,331	53,592,147,331
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(6,282,985,605)	(5,543,804,700)
III.	Bất động sản đầu tư	230		11,270,787,708	10,597,132,506
	- Nguyên giá	231		37,747,597,125	35,891,080,307
	- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(26,476,809,417)	(25,293,947,801)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		27,802,555,262	27,767,329,817
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	27,802,555,262	27,767,329,817
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		79,374,980,934	124,097,277,471
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	1,491,178,546	37,668,453,958
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	58,758,317,599	57,768,974,753
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	35,155,290,000	45,891,144,337
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(16,029,805,211)	(17,231,295,577)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		31,390,573,698	29,630,078,549
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		20,027,111,884	17,142,571,139
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,070,560,768	12,487,507,410
5.	Lợi thế thương mại	269	17	2,292,901,046	22,417,429,666
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,652,490,489,498	1,194,605,229,863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		912,093,506,064	417,193,903,067
I.	Nợ ngắn hạn	310		901,044,533,510	351,083,447,586
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18	695,064,828,034	171,896,481,860
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	73,999,464,186	24,893,699,985
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	20	9,618,769,504	10,200,590,057
4.	Phải trả người lao động	314		9,622,662,833	10,199,770,068
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,613,707,046	8,535,045,483
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,384,427,273	1,617,057,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	45,640,634,892	49,888,806,270
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	51,488,488,190	65,043,029,485
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,709,913,876	3,056,475,000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,901,637,676	5,752,492,378
II.	Nợ dài hạn	330		11,048,972,554	66,110,455,481
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	22,104,196,302
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	136,675,000	324,130,000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		9,951,266,140	43,512,629,179
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		961,031,414	
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	169,500,000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		740,396,983,434	777,411,326,796
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	725,234,096,434	761,261,185,390
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,866,848,473)	(14,522,301,419)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(20,110,700,745)	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		60,180,132,411	55,696,992,764
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,619,705	26,619,705
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		104,038,986,751	102,290,358,021
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99,195,381,219	65,753,579,153
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,843,605,532	36,536,778,868
13.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	25	156,965,906,785	179,769,516,319
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15,162,887,000	16,150,141,406
1.	Nguồn kinh phí	422		15,162,887,000	16,150,141,406
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,652,490,489,498	1,194,605,229,863



Vũ Hải Vinh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2016

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		658,347,422,641	285,637,491,641	1,416,743,404,245	785,813,502,753
2.	Các khoản giảm trừ	03		3,944,749,961	2,007,154,224	6,894,689,087	5,655,094,495
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	654,402,672,680	283,630,337,417	1,409,848,715,158	780,158,408,258
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	608,612,436,614	251,115,766,651	1,295,244,701,888	673,880,749,349
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,790,236,066	32,514,570,766	114,604,013,270	106,277,658,909
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5,730,840,320	22,177,694,192	35,016,026,035	39,079,826,183
7.	Chi phí tài chính	22	29	158,538,243	5,080,201,158	6,541,146,739	8,879,382,575
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(12,818,738,958)	11,163,597,274	5,075,277,047	11,838,769,852
14.	Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	3,103,048,990	4,079,883,035	3,103,048,990
8.	Chi phí bán hàng	24		16,355,054,227	15,368,439,395	57,418,997,450	58,108,262,649
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,989,427,173	31,734,745,179	74,840,700,320	85,391,824,675
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,018,056,743	5,611,928,216	14,899,077,831	(3,918,935,817)
11.	Thu nhập khác	31		6,226,037,186	3,637,240,834	6,765,633,879	6,098,492,676
12.	Chi phí khác	32		3,113,356,579	2,105,654,949	4,989,134,551	3,341,772,961
13.	Lợi nhuận khác	40	30	3,112,680,607	1,531,585,885	1,776,499,328	2,756,719,715
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,130,737,350	7,143,514,101	16,675,577,159	(1,162,216,102)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3,398,044,499	2,405,542,300	4,473,871,268	3,444,846,247
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(842,083,180)	(3,583,903,526)	3,178,808,873	(2,917,824,609)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,574,776,031	8,321,875,328	9,022,897,018	(1,689,237,740)
	Lợi ích của cổ đông thiểu số				(1,275,802,350)	4,179,291,486	(3,577,305,741)
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70			9,597,677,678	4,843,605,532	1,888,068,001
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

M.S.D.N. 01018.18.18
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T. P. HÀ NỘI

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

M.S.D.N. 01018.18.18
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T. P. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	941,306,088,502	830,145,275,812
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(762,423,709,722)	(686,648,265,131)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(52,699,892,189)	(67,281,686,185)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(3,377,993,968)	(4,360,949,023)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,496,507,088)	(5,293,710,783)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	25,433,356,446	60,513,808,138
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(128,065,379,048)	(191,764,235,596)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	16,675,962,933	(64,689,762,768)
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
1.	I tiền thu từ thanh lý, nhượng bán I SCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	18,415,727	(2,143,681,332)
2.	dài hạn khác	22	368,794,818	101,859,654
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác	23	(85,536,126,070)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	72,162,200,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	43,745,170,364	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,594,556,934	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,612,454,441	18,743,128,094
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	74,965,466,214	13,209,085,548
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH	33	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN			
3.	Tiền thu từ đi vay		177,469,538,659	216,695,948,042
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(191,024,079,954)	(257,140,921,143)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34,697,806,470)	(30,723,763,240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,252,347,765)	(71,168,736,341)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	43,389,081,382	(122,649,413,561)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	154,542,902,180	277,553,507,031
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	67,873,562	(361,191,290)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	197,999,857,124	154,542,902,180



Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 119 người (tại ngày 01/01/2016 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa;
2. Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức;
3. Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà;
4. Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình;
5. Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà;
6. Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp;
7. Công ty Cổ phần Công trình Viettronics;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết do Tổng Công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty CP Viettronics Đống Đa	Hà Nội	1.123.600	51,07%	51,07%
2	Công ty CP Điện tử Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	6.693.700	97,01%	97,01%
3	Công ty CP Điện tử Bình Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	1.479.000	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Viettronics Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	6.654.960	55,54%	55,54%
5	Công ty CP Điện tử Biên Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	306.000	51,00%	51,00%
6	Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	2.755.700	91,86%	91,86%
7	Công ty CP Công trình Viettronics	Hà Nội	1.300.000	65,00%	65,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Tại ngày 31/12/2016 chưa có cơ sở để Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; chi phí trả trước tiền thuê văn phòng; chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và điều lệ Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,174,574,387	2,161,910,138
Tiền gửi ngân hàng	42,835,520,918	63,868,586,619
Các khoản tương đương tiền	152,989,761,819	88,512,405,423
Tổng cộng	197,999,857,124	154,542,902,180

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			-	-
cho vay ngắn hạn	-		1,300,000,000	1,300,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-		-	-
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT	88,454,935,018	88,454,935,018	49,018,000,000	49,018,000,000
Tổng cộng	88,454,935,018	88,454,935,018	50,318,000,000	50,318,000,000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	8,461,331,930		9,008,794,365	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	32,534,890,274		21,576,505,896	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	9,006,370,468		6,406,769,234	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	-		9,928,324,834	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	438,806,588,666		117,396,351,673	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	7,787,688,625		11,507,138,585	
Công ty CP công trình Viettronics	21,231,845,834		34,321,103,341	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,668,827,496		2,723,412,546	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	169,926,268,966		68,640,313,127	
Tổng cộng	690,423,812,259	-	281,508,713,601	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Trả trước tại				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	988,712,033		988,712,033	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	4,909,249,386		9,007,242,342	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	1,503,518,745		8,178,927,400	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	-		328,674,863	
Công ty CP Viettronics Tân Bình	2,211,473,230		2,932,841,527	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	287,385		2,289,559,736	
Công ty CP công trình Viettronics	5,803,657,282		5,723,190,637	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,931,945,229		3,843,638,784	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	30,767,100,106		13,245,952,352	
Tổng cộng	52,115,943,396	-	46,538,739,674	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	35,444,103		186,868,734	
Phải thu về cổ phần hóa	231,700,000			
Thu từ CBCNV đất long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2,570,000,000			
Cty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000			
Công ty TNHH Kỹ thuật TICO	931,367,889			
Lãi dự thu	2,514,666,667			
Tạm ứng	10,695,455,696	(493,630,926)	14,114,727,489	(581,068,708)
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,575,346,053		2,582,240,380	
Phải thu khác	14,396,520,043	(370,065,787)	13,006,380,792	(370,433,901)
Tổng cộng	41,952,728,024	(2,971,694,286)	34,692,444,968	(3,059,500,182)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Hàng mua đang đi đường	95,179,596,073		372,479,478	
Nguyên liệu, vật liệu	45,589,517,758		65,533,291,130	
Công cụ, dụng cụ	469,034,657		217,703,471	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,625,593,874		31,348,983,315	
Thành phẩm	77,062,764,857	(337,741,713)	55,723,641,021	(368,132,769)
Hàng hóa	44,470,710,212	(2,457,714,864)	70,632,922,729	(2,535,922,689)
Hàng gửi đi bán	1,254,060,961		2,093,525,418	
Tổng cộng	312,651,278,392	(2,795,456,577)	225,922,546,562	(2,904,055,458)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	33,852,123	8,645,900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,264,112,727	1,264,112,727
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	39,069,461	2,606,006,783
Các loại thuế khác	1,725,648	45,694,989
Tổng cộng	1,338,759,959	3,924,460,399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	137,572,888,991	23,096,299,538	48,618,201,481	3,302,693,546	212,590,083,556
Mua trong kỳ	42,601,000		1,281,610,049		1,324,211,049
Thanh lý, nhượng bán		(973,608,900)	(3,094,651,111)	(491,379,019)	(4,559,639,030)
Giảm TSCĐ	(8,669,435,222)	(409,339,921)	(6,563,804,319)	(29,626,541)	(15,672,206,003)
Tại ngày 31 /12/2016	<u>146,284,925,213</u>	<u>21,713,350,717</u>	<u>40,241,356,100</u>	<u>2,781,687,986</u>	<u>193,682,449,572</u>
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	65,666,023,354	15,350,989,468	32,659,991,550	2,921,654,994	116,598,659,366
Khấu hao trong kỳ	4,425,591,688	1,333,238,753	2,588,905,198	(101,257,860)	8,246,477,779
Thanh lý, nhượng bán		(812,555,046)	(3,082,521,524)	(209,893,250)	(4,104,969,820)
Giảm TSCĐ	(3,806,551,749)	(409,339,921)	(6,563,804,319)	(216,026,541)	(10,995,722,530)
Tại ngày 31/12/2016	<u>66,285,063,293</u>	<u>15,462,333,254</u>	<u>25,602,570,905</u>	<u>2,394,477,343</u>	<u>109,744,444,795</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	<u>71,906,865,637</u>	<u>7,745,310,070</u>	<u>15,958,209,931</u>	<u>381,038,552</u>	<u>95,991,424,190</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>79,999,861,920</u>	<u>6,251,017,463</u>	<u>14,638,785,195</u>	<u>387,210,643</u>	<u>83,938,004,777</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 21.081.911.546 VND (tại ngày 01/01/2016 là 31.307.345.119 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2016	51,215,752,144	2,376,395,187	53,592,147,331
- Mua trong kỳ		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác	(7,250,782,000)	-	(7,250,782,000)
- Số dư ngày 31/12/2016	<u>43,964,970,144</u>	<u>2,376,395,187</u>	<u>46,341,365,331</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2016	3,876,093,245	1,667,711,455	5,543,804,700
- Khấu hao trong năm	609,000,552	130,180,353	739,180,905
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	<u>4,485,093,797</u>	<u>1,797,891,808</u>	<u>6,282,985,605</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 764.841.217 VND (tại ngày 01/01/2016 là 424.750.820 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Mua sắm TSCD				
Chi phí Xây cơ bản dở dang	27,802,555,262	-	27,767,329,817	-
Dự án điện tim	15,082,768,554		15,082,768,554	
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182		4,453,348,182	
Dự án Xây dựng cao tốc VP số 06 Phạm Văn	1,956,144,227			
Dự án Xây dựng Cát Lái	1,668,765,818			
Dự án 21 Đông Các	1,220,277,685		1,220,277,685	
Các công trình khác			7,010,935,396	
	3421250796			
Tổng cộng	27,802,555,262	-	27,767,329,817	-

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	trích dự phòng	Giá gốc	trích dự phòng
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	58,758,317,599	(2,384,015,211)	57,768,974,753	(1,276,595,137)
Công ty Cổ phần Viettronimex	17,319,213,294		17,154,761,218	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	3,949,786,558		3,909,865,045	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	977,085,276		977,085,276	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	31,447,637,334		31,770,088,151	
Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1,800,000,000	(1,107,420,074)	692,579,926	
Công ty CP Belco Hà Nội	1,178,000,000		1,178,000,000	
Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	300,000,000		300,000,000	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Cty CP thương mại dịch vụ Bình Minh	510,000,000	(510,000,000)	510,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	35,155,290,000	0	45,891,144,337	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn công thương	29,621,270,000		29,621,270,000	
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An			1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng			3,149,354,337	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		10,480,000,000	
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294,020,000		294,020,000	
Đầu tư dài hạn khác			546,500,000	
Tổng cộng	93,913,607,599	(2,384,015,211)	103,660,119,090	(1,276,595,137)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, CÔNG TY KHÁC TIẾP THEO

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Đầu tư dài hạn khác

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM	6.55%	6.55%

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên giá	2,458,784,250	26,590,247,486
<i>Tăng trong năm</i>	-	-
<i>Phân bổ trong năm</i>	(165,883,204)	(4,172,817,820)
Giảm khác	0	0
Giá trị còn lại	2,292,901,046	22,417,429,666

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	2,233,354,665		2,027,252,765	2,027,252,765
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	8,034,673,824		5,931,966,605	5,931,966,605
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	2,361,441,279		2,044,401,368	2,044,401,368
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific			7,479,930,533	7,479,930,533
Công ty CP Viettronics Tân Bình	515,891,707,282		98,157,842,576	98,157,842,576
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	31,400,000		90,021,109	90,021,109
Công ty CP công trình Viettronics	15,611,481,651		17,866,888,797	17,866,888,797
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9,811,712,421		9,778,135,346	9,778,135,346
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	141,089,056,912		28,520,042,761	28,520,042,761
Tổng cộng	695,064,828,034	-	171,896,481,860	171,896,481,860

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	96,983,609		96,983,609	
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	8,548,980,959		748,715,233	
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	2,260,588,811		3,423,626,668	
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific				
Công ty CP Viettronics Tân Bình	14,406,859,330		2,014,365,556	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	531,155,822		190,930,980	
Công ty CP công trình Viettronics	21,074,961,518		8,805,007,483	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	5,289,806,913		29,971,332	
Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN	21,790,127,224		9,584,099,124	
Tổng cộng	73,999,464,186	-	24,893,699,985	-

20. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	2,265,799,410	70,121,195,990	71,599,562,316	787,433,084
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN	2,653,248,347	4,473,871,268	3,576,444,636	3,550,674,979
Thuế thu nhập cá nhân	255,800,494	1,058,437,343	1,078,725,986	235,511,851
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,620,273,766	1,495,153,584	798,139,943	3,317,287,407
Thuế khác	2,405,468,040	223,872,919	901,478,776	1,727,862,183
Tổng cộng	10,200,590,057	77,372,531,104	77,954,351,657	9,618,769,504

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
Phải nộp ngân sách NH				
Công ty CP Bất động sản Bảo Long	15,000,000,000		15,000,000,000	
Cổ tức phải trả	4,822,110,487		23,131,445,757	
Phải nhà nhà nước về Quyết toán CPH				
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,000,000		1,302,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,516,524,405		10,455,360,513	
Tổng cộng	45,640,634,892	-	49,888,806,270	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2016</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2016</u>
Các công ty con khác	2,047,000,000	12,553,000,000	12,396,000,000	1,890,000,000
Vay NH TMCP Công thương VN	-	-	-	-
Vay NH TMCP An Bình	187,000,000	3,259,879,293	10,575,104,532	7,502,225,239
Vay NH TMCP ngoại thương VN	21,942,072,538	104,577,989,930	102,985,917,392	20,350,000,000
Vay NH Bảo Việt	-	-	10,541,600,000	10,541,600,000
Vay NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	6,710,118,105	6,710,118,105
Vay NH CP Đầu tư và phát triển VN	26,142,415,652	55,038,669,436	46,945,339,925	18,049,086,141
Vay CP Đầu tư CK - Việt Nam	1,170,000,000	2,040,000,000	870,000,000	-
	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>51,488,488,190</u>	<u>177,469,538,659</u>	<u>191,024,079,954</u>	<u>65,043,029,485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Cổ phiếu ký quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		thuộc vốn CSH		LNST chưa phân phối		Quỹ sắp xếp DN		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2015	438,000,000,000	(14,522,301,419)	-	50,567,019,547	-	26,619,705	156,048,700,591	-	630,120,038,424						
Lợi nhuận trong năm							3,899,085,112		3,899,085,112						
Phân phối lợi nhuận				5,129,973,217			(13,418,786,231)		(8,288,813,014)						
Phụ cấp HĐQT, Ban KS							(316,190,640)		(316,190,640)						
Chia cổ tức							(17,520,000,000)		(17,520,000,000)						
Giảm khác			(20,110,700,745)						(26,402,450,811)						
Điều chỉnh khác			(20,110,700,745)						581,491,669,071						
Số dư tại ngày 31/12/2015	438,000,000,000	(14,522,301,419)	(20,110,700,745)	55,696,992,764		26,619,705	122,401,058,766		4,843,605,532						
Lợi nhuận trong năm				4,508,639,647			(6,954,855,372)		(2,446,215,725)						
Phân phối lợi nhuận				(25,500,000)			(16,250,822,175)		(15,620,869,229)						
Giảm khác		655,452,946							-						
Tân giám ảnh hưởng thông tu 200									-						
Tăng khác									-						
Số dư tại ngày 31/12/2016	438,000,000,000	(13,866,848,473)	(20,110,700,745)	60,180,132,411		26,619,705	104,038,986,751		568,268,189,649						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác			12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	23,885,519,099	26,910,267,311
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	1,488,185,069	1,548,960,039
Công ty CP Điện tử Bình Hòa	6,864,750,373	10,181,278,361
Cty CP công nghệ thông tin Genpacific	-	17,123,007,323
Công ty CP Viettronics Tân Bình	97,207,984,280	95,647,073,074
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	24,298,826,514	25,010,173,169
Công ty CP công trình Viettronics	2,977,754,482	2,948,663,344
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	242,886,968	400,093,628
Giá trị còn lại	156,965,906,785	179,769,516,319

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	654,402,672,680	283,630,337,417
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	644,529,461,186	281,688,914,070
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây dựng	7,871,478,442	283,644,877
Doanh thu bán vật tư	2,001,733,053	1,657,778,470
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	654,402,672,680	283,630,337,417



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	600,575,826,545	250,404,779,180
Giá vốn kinh doanh bất động sản	396,242,760	381,952,325
Giá vốn hoạt động xây dựng	7,640,367,310	329,035,147
Tổng cộng	608,612,436,614	251,115,766,651

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	5,079,583,515	21,134,103,710
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	651,256,805	1,043,590,482
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	5,730,840,320	22,177,694,192

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay ngân hàng	158,538,243	2,762,574,124
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện		2,317,627,035
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	158,538,243	5,080,201,158



Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu